

CÔNG  
TY CỔ  
PHẦN  
ARMEP  
HACO

Digitally signed by CÔNG  
TY CỔ PHẦN  
ARMEPHACO  
DN: C=VN, S=THÀNH  
PHỐ HÀ NỘI, CN=CÔNG  
TY CỔ PHẦN  
ARMEPHACO,  
OID.0.9.2342.19200300.1  
00.1.1=MST:0100109191  
Reason: I am the author  
of this document  
Location:  
Date: 2025.04.02  
08:54:47+07'00'  
Foxit PDF Reader  
Version: 12.0.1

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
Quý 4 năm 2024



HÀ NỘI, THÁNG 03 NĂM 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Địa chỉ: Số 118 - phố Vũ Xuân Thiều - P.Phúc Lợi - Q.Long Biên - TP. Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

---

**MỤC LỤC**

**NỘI DUNG**

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN RIÊNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+130+140+150)	<b>100</b>		<b>863.627.074.672</b>	<b>702.613.904.476</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>31.570.147.453</b>	<b>41.606.478.268</b>
1. Tiền	111		31.570.147.453	40.806.478.268
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	800.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>667.373.944.757</b>	<b>536.025.010.789</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	489.358.443.717	421.860.698.152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	147.483.068.739	77.118.871.064
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	31.715.169.715	38.273.178.987
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.182.737.414)	(1.227.737.414)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>161.511.282.085</b>	<b>124.393.736.467</b>
1. Hàng tồn kho	141		161.511.282.085	124.393.736.467
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.171.700.377</b>	<b>588.678.952</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	48.239.563	83.178.543
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.111.001.169	505.500.409
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	12.459.645	-
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>142.754.312.724</b>	<b>137.312.839.278</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.829.397.040</b>	<b>1.829.397.040</b>
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.829.397.040	1.829.397.040
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7.716.244.277</b>	<b>9.068.486.868</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	7.716.244.277	9.068.486.868
- Nguyên giá	222		35.238.071.068	35.238.071.068
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(27.521.826.791)	(26.169.584.200)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	-	-
- Nguyên giá	228		1.020.285.000	1.020.285.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.020.285.000)	(1.020.285.000)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>1.228.574.518</b>	<b>-</b>
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.228.574.518	-
<b>V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>131.165.940.000</b>	<b>126.265.940.000</b>
1. Đầu tư vào Công ty con	251		108.500.000.000	108.500.000.000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(22.000.000)	(22.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		4.900.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>814.156.889</b>	<b>149.015.370</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	814.156.889	149.015.370
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.006.381.387.396</b>	<b>839.926.743.754</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>826.094.008.568</b>	<b>681.887.113.214</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>825.159.556.568</b>	<b>680.952.661.214</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	VIII.2.4	213.254.911.097	196.660.270.429
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	VIII.2.5	108.191.597.668	39.949.871.571
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11.	818.122.723	579.865.573
4 Phải trả người lao động	314		1.753.363.535	1.687.952.205
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12.	73.130.103.000	63.916.716.175
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13.	80.898.724.268	78.971.456.689
10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10	347.008.074.671	298.518.278.779
12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		104.659.606	668.249.793
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>934.452.000</b>	<b>934.452.000</b>
7 Phải trả dài hạn khác	337	VIII.2.6	934.452.000	934.452.000
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>180.287.378.828</b>	<b>158.039.630.540</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.14.</b>	<b>180.240.584.591</b>	<b>157.992.836.303</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
8 Quỹ đầu tư phát triển	418		18.691.061.355	18.691.061.355
11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.249.523.236	9.001.774.948
<i>LNST chưa phân phối lũy kế cuối năm trước</i>	421a		28.707.976.948	6.962.232.203
<i>Lợi nhuận chưa phân phối năm nay</i>	421b		2.541.546.288	2.039.542.745
12 Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>46.794.237</b>	<b>46.794.237</b>
2 Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		46.794.237	46.794.237
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.006.381.387.396</b>	<b>839.926.743.754</b>

Hà Nội, Ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Đương Đình Sơn

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
			Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023	Năm 2024
1	01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	242.462.548.964	303.896.885.567	619.866.492.406
2	02	Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	0
3	10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	242.462.548.964	303.896.885.567	619.866.492.406
4		Giá vốn hàng bán	-	-	-
5	20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	235.928.137.952	296.804.807.510	593.199.947.521
6		Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-
7		Chi phí tài chính	4.274.351.393	3.833.181.880	13.878.729.257
8		Trong đó: Chi phí lãi vay	812.234.251	3.462.225.751	6.771.300.350
9		Chi phí bán hàng	338.316.649	2.583.563.559	4.444.835.221
10		Chi phí quản lý doanh nghiệp	3.797.846.664	3.554.360.445	14.672.117.727
11		Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	4.324.569.763	3.348.505.813	15.648.656.430
12		Thu nhập khác	1.874.111.727	560.167.928	3.453.199.635
13		Chi phí khác	353.772	101.866.538	9.085.663
14		Lợi nhuận khác (40=31-32)	727.582.540	14.000.696	920.739.010
15		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
16		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
17		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
18		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
19		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
20		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
21		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
22		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
23		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
24		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
25		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
26		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
27		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
28		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
29		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
30		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
31		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
32		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
33		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
34		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
35		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
36		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
37		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
38		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
39		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
40		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
41		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
42		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
43		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
44		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
45		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
46		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
47		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
48		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
49		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
50		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
51		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
52		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
53		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
54		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
55		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
56		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
57		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
58		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
59		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
60		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
61		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
62		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
63		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
64		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
65		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
66		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
67		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
68		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
69		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
70		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
71		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
72		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
73		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
74		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
75		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
76		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
77		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
78		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
79		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
80		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
81		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
82		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
83		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
84		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
85		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
86		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
87		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
88		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
89		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
90		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
91		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
92		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
93		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
94		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
95		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
96		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
97		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
98		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
99		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
100		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
101		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
102		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
103		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
104		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
105		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
106		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
107		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
108		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
109		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
110		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
111		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
112		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
113		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
114		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
115		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
116		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
117		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
118		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
119		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
120		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
121		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
122		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
123		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
124		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
125		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
126		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
127		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
128		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
129		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
130		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
131		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
132		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
133		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
134		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
135		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
136		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
137		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
138		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
139		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
140		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
141		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
142		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
143		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
144		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
145		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
146		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
147		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
148		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
149		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-
150		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-
151		Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
152		Thu nhập khác	353.772	101.866.538	9.085.663
153		Chi phí khác	727.582.540	14.000.696	920.739.010
154		Lợi nhuận khác (40=31-32)	(727.228.768)	87.865.842	(911.653.347)
155		Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	1.146.882.959	648.033.770	2.541.546.288
156		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4/2024

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2024	Quý 4/2023
<b>I Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1 Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		269.715.373.723	227.745.431.510
2 Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(266.631.358.798)	(182.428.855.728)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(3.593.902.546)	(3.161.175.201)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(3.233.390.585)	(2.613.982.193)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		29.912.855.526	20.915.073.784
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(13.574.487.470)	(4.372.381.979)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>12.595.089.850</b>	<b>56.084.110.193</b>
<b>II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ & các TSDH khác	21		-	(122.463.650)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(800.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		764.487	9.084.466.468
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>764.487</b>	<b>8.162.002.818</b>
<b>III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		157.782.799.728	73.562.839.130
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(141.541.831.770)	(100.577.914.853)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>16.240.967.958</b>	<b>(27.015.075.723)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>28.836.822.295</b>	<b>37.231.037.288</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.733.325.158	4.375.440.980
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>V.1.</b>	<b>31.570.147.453</b>	<b>41.606.478.268</b>

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

Người lập

Nguyễn Thị Huyền

Kế toán trưởng

Bùi Xuân Bình

Tổng giám đốc



Dương Đình Sơn

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024

(tiếp theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần ARMEPHACO (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-QP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty chuyển đổi sang Công ty Cổ phần theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 19 số 0100109191 ngày 11/04/2024 thì vốn điều lệ của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác - chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium); Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:  
Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Hoạt động tư vấn kỹ thuật; Giám sát thi công xây dựng loại công trình: dân dụng và công nghiệp; Lĩnh vực chuyên môn giám sát: xây dựng và hoàn thiện; Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác; Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác; Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại; Thu gom rác thải độc hại;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác; Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Bán buôn thực phẩm; Bán buôn đồ uống; Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự;
- Sửa chữa thiết bị khác; Sửa chữa máy móc thiết bị; Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024

(tiếp theo)

- Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng (trừ răng giả);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất khác (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng; Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm khác (trừ các loại Nhà nước cấm); Sản xuất thực phẩm chức năng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Doanh nghiệp sản xuất thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;  
(Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Địa chỉ: Số 118 - Vũ Xuân Thiều - Long Biên - Hà Nội

Tel: (84-4) 3875 9477

Fax: (84-4) 3875 9476

**Đơn vị trực thuộc Công ty:**

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần ARMEPHACO - Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Q1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	112 Trần Hưng Đạo, P. Phạm Ngũ Lão, Q. 1, TP HCM
- Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	KĐT mới Hưng Phú, P. Hưng Thạnh, Q. Cái Răng, Cần Thơ
- Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	48/211 Lê Đình Dương, P. Phước Ninh, Q.Hải Châu, TP.Đà Nẵng

**Công ty con:**

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Hoạt động kinh doanh chính
a) Công ty TNHH MTV 120 - ARMEPHACO	Long Biên, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất thuốc
b) Công ty TNHH MTV TBVT 130 Armephaco	Thanh trì, Hà Nội	100%	100%	Sản xuất TBVT
c) Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina	Quận 1, HCM	100%	100%	Sản xuất thuốc

**Công ty liên kết:**

Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Thanh trì, Hà Nội	32,3%	32,3%	Sản xuất VTYT
---	-------------------	-------	-------	---------------

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024

(tiếp theo)

### II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### 1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa văn phòng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### 2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày BCTC này.

#### 3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

#### 4. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán do Công ty phần mềm A-Z xây dựng.

### IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

#### Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh.

Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024  
(tiếp theo)

Đối với số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ là EUR, JYP, GBP, SGD, AUD không có công bố tỷ giá của đồng ngoại tệ thì khi quy đổi thực hiện thông qua tỷ giá của một số đơn vị ngoại tệ chủ yếu mà Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố theo tỷ giá giao dịch bình quân của các ngân hàng tại thời điểm 31/12/2024.

### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

#### - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở sử dụng giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

*Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:* chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty không có hàng tồn kho cần phải trích lập dự phòng giảm giá."

### 3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

#### 3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	15 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 09
TSCĐ khác	05 - 08

12/16 - 0 1/2024

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 năm 2024  
(tiếp theo)

### 3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm máy tính.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình, thời gian khấu hao từ 5 đến 20 năm.

### 4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, khế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính.

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau và trích trước ăn ca, chi phí điện nước và chi phí khác theo quy định của hợp đồng. Giá trị lãi vay ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, khế ước vay và thời gian vay thực tế. Chi phí điện, nước được ghi nhận căn cứ trên thông báo của đơn vị cung cấp dịch vụ.

### 8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty được ghi nhận khi đơn vị cấp trên là Tổng cục hậu cần cấp vốn đầu tư XDCB.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 4 năm 2024*

*(tiếp theo)*

**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán trang thiết bị ngành y, thuốc chữa bệnh, vật tư, dịch vụ sửa chữa, lắp đặt, bảo hành bảo trì thiết bị y tế; cho thuê mặt bằng và dịch vụ đào tạo, ủy thác nhập khẩu và doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng, từ cổ tức lợi nhuận được chia.

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác". Phần công việc đã hoàn thành của dịch vụ cung cấp được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực Việt Nam số 14 - "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ việc thu cổ tức được ghi nhận căn cứ vào kết quả kinh doanh của bên nhận đầu tư theo tỷ lệ vốn góp. Khi có thông báo chia cổ tức chính thức, Công ty thực hiện điều chỉnh vào kết quả kinh doanh của năm nhận được thông

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá đã thực hiện trong kỳ và các khoản chi phí tài chính khác.

**11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

**12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên bán.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, chứng từ ngân hàng.

**12.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 4 năm 2024*  
*(tiếp theo)*

### **12.3 Các nghĩa vụ về thuế**

#### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với mặt hàng là thiết bị y tế và thuốc chữa bệnh, 8% và 10% đối với các loại vật tư, hàng hóa khác và không chịu thuế đối với dịch vụ đào tạo, vật tư y tế cho thương binh.

#### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế khác***

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

### **12.4 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

12.1 28.000.000 / 10.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 4 năm 2024*  
(tiếp theo)

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp**

<b>1. Tiền</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	58.556.796	630.005.785
Tiền gửi ngân hàng	31.511.590.657	40.176.472.483
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	-	800.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.570.147.453</b>	<b>41.606.478.268</b>
<b>3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.554.484.410	19.475.462.341
Phải thu khác	17.160.685.305	18.797.716.646
<i>Các khoản phải thu khác</i>	4.074.603.798	7.398.820.461
<i>Tạm ứng</i>	13.049.158.677	10.954.689.176
<i>Ký quỹ, ký cược ngắn hạn</i>	36.922.830	444.207.009
<b>Tổng cộng</b>	<b>31.715.169.715</b>	<b>38.273.178.987</b>
<b>4. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.709.209.445	1.709.209.445
Công cụ, dụng cụ	86.417	86.417
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	10.699.654.025	6.887.004.122
Thành phẩm	-	-
Hàng hoá	149.102.332.198	115.797.436.483
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>161.511.282.085</b>	<b>124.393.736.467</b>
<b>5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12.459.645	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.459.645</b>	<b>-</b>
<b>6. Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/12/2014</b>	<b>01/01/2014</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải thu dài hạn khác	1.829.397.040	1.829.397.040
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.829.397.040</b>	<b>1.829.397.040</b>

KSA 027/177

**CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Số 118 phố Vũ Xuân Thiều, P.Phúc Lợi, Q.Long Biên, TP Hà Nội

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068	
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2024	18.687.994.038	14.546.387.539	1.076.509.255	927.180.236	35.238.071.068	
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư ngày 01/01/2024	10.950.650.322	13.231.161.285	1.076.509.255	911.263.338	26.169.584.200	
Khấu hao trong năm	775.919.347	560.406.346	-	15.916.898	1.352.242.591	
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	
Số dư ngày 31/12/2024	11.726.569.669	13.791.567.631	1.076.509.255	927.180.236	27.521.826.791	
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Tại ngày 01/01/2024	7.737.343.716	1.315.226.254	-	15.916.898	9.068.486.868	
Tại ngày 31/12/2024	6.961.424.369	754.819.908	-	-	7.716.244.277	

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là: 14.152.902.124 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 14.025.217.124 đồng).

- Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024: 3.435.164.451 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 4.361.524.239 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 4 năm 2024  
(tiếp theo)*

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Chi tiêu	Phần mềm kế toán	TSCĐ khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Mua trong năm	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư ngày 01/01/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
Khấu hao trong năm	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	913.725.000	106.560.000	1.020.285.000
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2011	-	-	-
Số dư ngày 01/01/2024	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	-	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2024 là 1.020.285.000 đồng (tại ngày 31/12/2023 là 1.020.285.000 đồng).

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tổng số chi phí XD CB dở dang:	800.000.000	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	428.574.518	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.228.574.518</b>	<b>-</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Quý 4 năm 2024*  
*(tiếp theo)*

**8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VND
<b>a- Đầu tư vào công ty con</b>		<b>108.500.000.000</b>		<b>108.500.000.000</b>
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		45.000.000.000		45.000.000.000
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco		18.500.000.000		18.500.000.000
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Armephaco cophavina		45.000.000.000		45.000.000.000
<b>b - Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>		<b>17.765.940.000</b>		<b>17.765.940.000</b>
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	1.776.594	17.765.940.000		17.765.940.000
<b>c- Đầu tư dài hạn khác</b>		<b>22.000.000</b>	-	<b>22.000.000</b>
Công ty CP Y dược VN (CPV)		22.000.000		22.000.000

**9. Chi phí trả trước dài hạn**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Chi phí Công cụ dụng cụ, thiết bị quản lý	814.156.889	149.015.370
<b>Tổng cộng</b>	<b>814.156.889</b>	<b>149.015.370</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024  
(tiếp theo)

10. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Vay ngắn hạn VND</b>		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô	48.816.777.719	49.980.020.677
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thăng Long	84.955.440.980	16.360.487.155
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		30.492.757.250
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội	69.439.855.972	81.685.013.697
Vay các đối tượng khác	143.796.000.000	120.000.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>347.008.074.671</b>	<b>298.518.278.779</b>

<1> Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 0141/2024/HDHM-PN/SHB.110100 với Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội ngày 25/04/2024 với giá trị hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Mục đích vay vốn, mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ nhưng tối đa 9 tháng, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: Không có biện pháp bảo đảm; chỉ tín chấp với các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ Y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ Tài chính quản lý.

<2> Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2024/1758456/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ngày 05/12/2024 với hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng. Trong đó hạn mức cho vay; mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán là 60 tỷ đồng; hạn mức bảo lãnh (ngoài bảo lãnh thanh toán) là 20 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C. Thời hạn cấp hạn mức: từ ngày kí HĐTD hạn mức đến hết ngày 30/11/2025. Thời hạn cho vay tối đa là 9 tháng đối với mỗi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm (Hợp đồng cầm cố/thế chấp/bảo lãnh/ký quỹ).

<3> Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 104/2024/HDHM-PT/TLG với Ngân hàng TMCP Tiên Phong ngày 15/05/2024 với hạn mức tín dụng là 550 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 300 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 116/2023/HDTD/TLG ký ngày 20/06/2023. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh được phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thế chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thế chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/3/2019; HĐ số 133/2020/HDBD/TLG/13 ngày 03/11/2021; HĐ số 228/2022/HDBD/TLG ngày 04/10/2022; HĐ số 290/2022/HDBD/TLG ngày 21/10/2022; HĐ số 308/2022/HDBD/TLG ngày 25/11/2022; HĐ số 313/2022/HDBD/TLG ngày 05/12/2022; HĐ số 317/2022/HDBD/TLG ngày 16/12/2022; HĐ số 13/2023/HDBD/TLG ngày 13/01/2023; HĐ số 12/2023/HDBD/TLG ngày 16/01/2023.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024  
(tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.379.120
Thuế thu nhập cá nhân	818.122.723	578.486.453
<b>Tổng cộng</b>	<b>818.122.723</b>	<b>579.865.573</b>

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	2.803.038.990	2.676.831.964
Bảo hiểm xã hội	83.493.931	377.710.358
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	871.849.750
Các khoản phải trả, phải nộp khác	77.992.191.347	75.045.064.617
<i>Cổ tức phải trả cổ đông</i>	<i>877.584.667</i>	<i>26.877.584.667</i>
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng</i>	<i>41.729.865.323</i>	<i>38.102.997.523</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>35.384.741.357</i>	<i>10.064.482.427</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.898.724.268</b>	<b>78.971.456.689</b>

14. Vốn chủ sở hữu	Đơn vị tính: VND		
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>6.962.232.203</b>	<b>136.962.232.203</b>
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	2.039.542.745	2.039.542.745
Tăng khác	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 01/01/2024</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>9.001.774.948</b>	<b>139.001.774.948</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	1.146.882.959	1.146.882.959
Tăng khác	-	26.000.000.000	26.000.000.000
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-
Giảm khác	-	(6.293.798.000)	(6.293.798.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2024</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>29.854.859.907</b>	<b>159.854.859.907</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024  
(tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng		49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Anh Dũng		17.823.780.000
Công ty TNHH Đầu tư tài sản Việt Leader	41.157.560.000	
Phạm Công Đoàn	30.000.000.000	
Vốn góp các cổ đông khác	9.934.110.000	13.817.890.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>130.000.000.000</b>	<b>130.000.000.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	VND	VND
<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
<i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>		

d) Cổ phiếu

	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty.

e) Các quỹ của công ty

	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Số tăng trong năm	Số giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	18.691.061.355		-	18.691.061.355
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.691.061.355</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>18.691.061.355</b>

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập theo Nghị quyết đại hội cổ đông và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp, phù hợp với Điều lệ của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024

(tiếp theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp**

<b>1</b>	<b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4/2024 VND</b>	<b>Quý 4/2023 VND</b>
	Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	241.382.230.562	302.589.061.798
	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.080.318.402	1.307.823.769
	<b>Tổng cộng</b>	<b>242.462.548.964</b>	<b>303.896.885.567</b>
<b>2</b>	<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4/2024 VND</b>	<b>Quý 4/2023 VND</b>
	Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	241.382.230.562	302.589.061.798
	Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	1.080.318.402	1.307.823.769
	<b>Tổng cộng</b>	<b>242.462.548.964</b>	<b>303.896.885.567</b>
<b>3</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4/2024 VND</b>	<b>Quý 4/2023 VND</b>
	Giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, dịch vụ cung cấp	235.928.137.952	296.804.807.510
	<b>Tổng cộng</b>	<b>235.928.137.952</b>	<b>296.804.807.510</b>
<b>4</b>	<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4/2024 VND</b>	<b>Quý 4/2023 VND</b>
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	125.483.528	3.786.651
	Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.106.568.465	3.824.658.319
	Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	42.299.400	4.736.910
	<b>Tổng cộng</b>	<b>4.274.351.393</b>	<b>3.833.181.880</b>
<b>20.</b>	<b>Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4/2024 VND</b>	<b>Quý 4/2023 VND</b>
	Chi phí lãi vay	338.316.649	2.583.563.559
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	473.917.602	878.662.192
	<b>Tổng cộng</b>	<b>812.234.251</b>	<b>3.462.225.751</b>

01  
02  
03  
04  
05  
06  
07  
08  
09  
10  
11  
12

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 4 năm 2024*  
*(tiếp theo)*

<b>21. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Quý 4/2024</b> <b>VND</b>	<b>Quý 4/2023</b> <b>VND</b>
<b>Hoạt động chịu thuế TNDN 20%</b>		
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	242.630.685.664	304.007.275.666
<i>Tổng thu nhập phát sinh trong kỳ</i>	<i>246.737.254.129</i>	<i>307.831.933.985</i>
<i>Thu nhập được miễn thuế</i>	<i>4.106.568.465</i>	<i>3.824.658.319</i>
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	245.590.371.170	307.183.900.215
<i>Tổng chi phí phát sinh trong năm</i>	<i>245.590.371.170</i>	<i>307.183.900.215</i>
<i>Chi phí không hợp lệ</i>		
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	-2.959.685.506	-3.176.624.549
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	0	0
Chi phí thuế TNDN bổ sung của các năm trước	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>22. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4/2024</b> <b>VND</b>	<b>Quý 4/2023</b> <b>VND</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	197.694.079	94.686.641
Chi phí nhân công	4.077.747.886	4.066.184.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	450.689.228	413.123.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.027.443.782	2.325.016.257
Chi phí khác bằng tiền	483.885.452	824.542.056
<b>Tổng cộng</b>	<b>8.237.460.427</b>	<b>7.723.551.976</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp**

<b>24. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng</b>	<b>Quý 4/2024</b> <b>VND</b>	<b>Quý 4/2023</b> <b>VND</b>
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia không bằng tiền	4.106.568.465	3.824.658.319

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024  
(tiếp theo)

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 31/12/2024.

**2. Thông tin về các bên liên quan**

**2.1 Giao dịch với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
<b>Bán hàng</b>			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con		420.000.000,00
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con		
<b>Mua hàng</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		286.627.916
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con		-
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	38.517.960.277	
<b>Doanh thu hoạt động tài chính</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	319.360.000	2.509.067.000
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	476.387.681	100.007.274
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	886.269.133	794.771.985
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina		2.474.551.650	420.812.060

**2.2 Số dư với các bên liên quan**

	<i>Quan hệ với Công ty</i>	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Các khoản phải thu khách hàng</b>			
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	1.592.910.050	1.382.000.050
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con		
<b>Các khoản Phải thu khác</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết	6.296.460.000	14.195.469.145
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Công ty con	3.626.473.924	2.811.875.771
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	1.496.250.815	1.066.927.959
Công ty TNHH MTV dược phẩm 150 Cophavina	Công ty con	3.135.299.671	1.401.189.466
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook	Công ty liên kết		207.294.343
Công ty TNHH MTV TBYT 130 Armephaco	Công ty con	18.313.864.600	
<b>Phải trả khác</b>			

**2. Những thông tin khác**

**2.1 Phải thu của khách hàng**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	2.051.814.384	4.868.597.709
Phải thu khách hàng của Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	4.884.411.368	5.331.487.466
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	482.422.217.965	411.660.612.977
<b>Tổng cộng</b>	<b>489.358.443.717</b>	<b>421.860.698.152</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Quý 4 năm 2024*  
(tiếp theo)

<b>2.2 Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trả trước cho người bán của Văn phòng Công ty	147.483.068.739	77.118.871.064
<b>Tổng cộng</b>	<b>147.483.068.739</b>	<b>77.118.871.064</b>
<b>2.3 Phải thu dài hạn khác</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<i>Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ TP Hà Nội</i>	<i>1.950.000</i>	<i>1.950.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
<i>Sở Y tế tỉnh Quảng Ninh</i>	<i>821.947.040</i>	<i>821.947.040</i>
<i>Cty TNHH Gas Petrolimex Hà Nội</i>	<i>500.000</i>	<i>500.000</i>
<i>Cty CP Ánh Dương Việt Nam</i>	<i>5.000.000</i>	<i>5.000.000</i>
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.829.397.040</b>	<b>1.829.397.040</b>
<b>2.4 Phải trả người bán</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Cần Thơ	6.823.664.749	4.569.384.130
Phải trả người bán tại Chi nhánh tại thành phố Hồ Chí Minh	3.232.051.933	2.804.537.299
Phải trả người bán tại Văn phòng Công ty	203.199.194.415	189.286.349.000
<b>Tổng cộng</b>	<b>213.254.911.097</b>	<b>196.660.270.429</b>
<b>2.5 Người mua trả tiền trước</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Người mua trả tiền trước tại Văn phòng Công ty	108.191.597.668	39.949.871.571
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.191.597.668</b>	<b>39.949.871.571</b>
<b>2.7 Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 4/2024</b>	<b>Quý 4/2023</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên	1.873.773.882	1.909.924.325
Chi phí vật liệu, bao bì	599.909	2.668.295
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.350.000	50.401.598
Chi phí khấu hao TSCĐ	-	-
Chi phí bảo hành	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.739.702.251	1.408.174.782
Chi phí bằng tiền khác	182.420.622	183.191.445
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.797.846.664</b>	<b>3.554.360.445</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2024  
(tiếp theo)

	Quý 4/2024 VND	Quý 4/2023 VND
<b>2.8 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2.203.965.004	1.398.373.096
Chi phí vật liệu quản lý	347.904.655	92.018.346
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.354.545	9.765.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	296.183.198	351.806.361
Thuế, phí và lệ phí	57.402.382	74.834.009
Chi phí dự phòng		-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.245.732.531	780.358.390
Chi phí bằng tiền khác	216.027.448	641.350.611
Hoàn nhập dự phòng phải thu	-45.000.000	
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.324.569.763</b>	<b>3.348.505.813</b>
<b>2.9 Thu nhập khác</b>		
Các khoản Thu nhập khác	353.772	101.866.538
<b>Tổng cộng</b>	<b>353.772</b>	<b>101.866.538</b>
<b>2.10 Chi phí khác</b>		
Các khoản chi phí khác	727.582.540	14.000.696
<b>Tổng cộng</b>	<b>727.582.540</b>	<b>14.000.696</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
*Quý 4 năm 2024*  
*(tiếp theo)*

**2.11 Thông tin so sánh**

Là số liệu lấy từ BCTC riêng Quý 4/2023 và Báo cáo tài riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam.

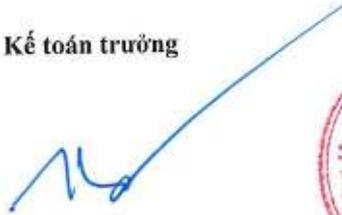
Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2025

**Người lập**



**Nguyễn Thị Huyền**

**Kế toán trưởng**



**Bùi Xuân Bình**

**Tổng giám đốc**



**Dương Đình Sơn**